

## **ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HÀNG HOÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DUY TIÊN, TỈNH HÀ NAM**

**Đỗ Văn Nhạ<sup>1\*</sup>, Trần Thanh Toàn<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>*Khoa Quản lý đất đai, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

<sup>2</sup>*Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam*

Email\*: dovannha@vnua.edu.vn

Ngày gửi bài: 23.02.2016

Ngày chấp nhận: 01.04.2016

### **TÓM TẮT**

Sử dụng đất nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản phẩm nông nghiệp cung cấp cho xã hội, nâng cao thu nhập cho người sử dụng đất, bên cạnh đó cũng góp phần quan trọng trong bảo vệ môi trường, cảnh quan vùng nông thôn. Thực tế sử dụng đất nông nghiệp của huyện Duy Tiên trong những năm vừa qua đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao góp phần quan trọng trong việc nâng cao thu nhập và đời sống của người dân. Mục tiêu nghiên cứu là đánh giá tình hình sử dụng đất nông nghiệp theo hướng hàng hoá hiện nay trên địa bàn huyện. Kết quả nghiên cứu cho thấy toàn huyện có 5 loại hình sử dụng đất (LUT) với 26 kiểu sử dụng đất. Về hiệu quả kinh tế cho thấy các loại hình sử dụng đất rau màu, cây ăn quả cho hiệu quả cao nhất, đây là những loại hình sử dụng đất có thể phát triển trong tương lai. Để nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và giá trị gia tăng, 3 loại hình sử dụng đất và 14 kiểu sử dụng đất đã hình thành và phát triển theo hướng hàng hoá, cụ thể như cây rau màu với tỷ lệ bán ra thị trường > 80%, cây ăn quả > 90%, tỷ lệ sản phẩm tiêu dùng trong hộ gia đình rất thấp. Như vậy, sử dụng đất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá phù hợp với xu hướng tạo thành các vùng nông nghiệp hàng hoá, giảm lao động trong nông nghiệp và là cơ sở quan trọng trong việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và giá trị gia tăng.

Từ khoá: Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, sản xuất hàng hoá, sử dụng đất nông nghiệp.

### **Assessment of Actual Agricultural Land Use towards Commodity Production in Duy Tien District, Ha Nam Province**

#### **ABSTRACT**

Agricultural land use plays the vital role in supplying agricultural products for people, increasing the income of land users, and contributes significantly to protection of environment, landscape in rural area. Recently, agricultural land use in Duy Tien District has actually been a significal change to produce more goods with high value to contribute vitally to improvement of the people' income and their livelihood. The research objective is to assess the actual agricultural land use towards commodity production in the district. The results show that there were 5 Land Use Types (LUT) with 26 sub-LUTs. For economic efficiency, vegetable, other annual crops, fruit trees were the highest, these LUTs are able to expand in the future. Specifically, 3 LUT and 14 sub-LUTs have been planted and developed towards commodity production to increase the gross output and added value of local land users, such as: vegetable, other annual crops with the percentage for sale of >80%, for fruit trees of >90%, and so the consumption level is very low. Therefore, actual agricultural land use towards commodity prodction is astimated as suitable to zone the agricultural commodity production area, to decrease the labour force in agriculture sector and to be a significant background to reorganize the sector of agriculture towards to increasing gross output and added value.

Keywords: Agricultural land use, commodity production, land-use effect.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông nghiệp là hoạt động sản xuất cổ nhất và cơ bản nhất của loài người (Nguyễn Văn Bộ, 2000). Điều mà các nhà khoa học trên thế giới quan tâm là làm thế nào để sản xuất ra nhiều lương thực, thực phẩm đáp ứng cho nhu cầu ngày càng tăng của con người. Nói cách khác, mục tiêu hiện nay của loài người là phấn đấu xây dựng một nền nông nghiệp toàn diện về kinh tế, xã hội, môi trường. Cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu diễn ra gần đây đã gây sức ép rất lớn đến vấn đề sản xuất lương thực (Nguyễn Văn Sánh, 2009; Nguyễn Kim Hồng và Nguyễn Thị Bé Ba, 2011). Bên cạnh đó nhu cầu các sản phẩm nông nghiệp hàng hoá cũng ngày càng lớn như rau sạch, hoa quả...

Sử dụng đất nói chung và sử dụng đất nông nghiệp nói riêng ảnh hưởng đến việc tạo ra sản lượng nông sản như lương thực, thực phẩm liên quan trực tiếp tới thu nhập và đời sống của người nông dân. Bên cạnh đó, sử dụng đất nông nghiệp còn là một phần hợp thành của chiến lược nông nghiệp sinh thái và phát triển bền vững (Đặng Kim Sơn và Trần Công Thắng, 2001). Những năm gần đây cùng với sự phát triển của cơ chế thị trường, chuyển đổi cơ cấu kinh tế thì trong nông nghiệp cũng có sự chuyển dịch quan trọng tạo ra sản phẩm theo hướng hàng hoá nhằm tăng thu nhập của người nông dân, phát triển nông nghiệp sinh thái (Vũ Thị Kim Cúc, 2014). Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu phát triển sản xuất hàng hoá phục thuộc vào thành công của nhiều công cuộc khác như tích tụ ruộng đất, dồn điền đổi thửa (Xuân Thị Thu Thảo và cs., 2015).

Huyện Duy Tiên nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng với các đặc điểm đất đai rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Mặc dù định hướng phát triển của huyện tới năm 2020 sẽ phát triển thành đô thị loại 3, nhưng hiện nay sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao (chiếm 19,3% cơ cấu kinh tế), là nguồn thu chủ yếu của người dân địa phương. Áp lực về vấn đề lương thực đã giảm xuống, tình trạng độc canh cây lúa ngày càng thu hẹp, nhưng nhu cầu về các mặt hàng nông sản hàng hoá như rau,

hoa quả, thực phẩm ngày càng tăng. Để phục vụ nhu cầu hàng hoá đó, vấn đề chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu cây trồng diễn ra hầu hết ở các xã trong huyện, điển hình là các xã Trác Văn, Chuyên Ngoại, Mộc Nam và Mộc Bắc. Từ đó tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá góp phần hình thành một nền kinh tế hàng hoá đa dạng trong huyện.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Căn cứ sự phân bố địa hình, đặc điểm tài nguyên đất đai và hệ thống cây trồng đặc trưng của các xã, huyện Duy Tiên được chia thành 2 tiểu vùng:

\* Tiểu vùng 1 (Khu vực trong đê) bao gồm các xã Đọi Sơn, Tiên Ngoại, Tiên Nội và Hoàng Đông nằm ở phía tây sông Hồng, đất đai chủ yếu là đất xám có kết von, đất phù sa cổ không được bồi hàng năm. Địa hình bằng phẳng, ít chịu ảnh hưởng của sông Hồng do có hệ thống đê bảo vệ. Trong các xã trong đê chọn xã Đọi Sơn là xã điển hình về các loại hình sử dụng đất để tiến hành điều tra nông hộ.

\* Tiểu vùng 2 (Khu vực ngoài đê): Bao gồm các xã Trác Văn, Chuyên Ngoại, Mộc Nam và Mộc Bắc, đất đai phần lớn là đất phù sa được bồi và không được bồi, không gây trung tính ít chua. Hệ thống cây trồng phong phú đa dạng. Trong các xã trên chọn xã Trác Văn là xã điển hình của vùng về các loại hình sử dụng đất để tiến hành điều tra nông hộ.

### 2.2. Điều tra thu thập số thứ cấp

Thu thập tài liệu, số liệu có sẵn từ các cơ quan nhà nước, phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng Thống kê, phòng Kế hoạch - Tài chính.

- Thu thập số liệu về đất đai, diện tích, cơ cấu, thành phần từng loại đất... tại phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Thu thập số liệu về cây trồng, cơ cấu mùa vụ, năng suất các loại cây trồng tại phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Số liệu tổng hợp về chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương được thu thập tại phòng Thống kê huyện.

- Số liệu về tài chính như thu nhập, đầu tư của huyện được thu thập tại phòng Tài chính kế hoạch huyện.

### 2.3. Điều tra thu thập số liệu sơ cấp

Các hộ điều tra là những hộ tham gia trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc 2 xã đại diện cho 2 vùng nghiên cứu. Mỗi xã tiến hành điều tra 60 hộ và tổng số hộ điều tra là 120 hộ theo phương pháp điều tra phỏng vấn trực tiếp. Nội dung điều tra hộ chủ yếu là: loại cây trồng, diện tích, năng suất cây trồng, chi phí sản xuất, lao động, tỷ lệ hàng hóa, giá cả.

\* Đối tượng và thông tin cần phỏng vấn

| Đối tượng cần phỏng vấn | Thông tin cần phỏng vấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nông dân, nông hộ       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hộ đang canh tác, diện tích, sản lượng, năng suất các loại cây trồng...</li><li>- Tỷ lệ bán sản phẩm nông nghiệp của hộ, đánh giá theo 3 mức: cao (&gt;70%), trung bình (50 - 70%), thấp (&lt; 50%). Tỷ lệ bán trên 50% được coi là sản xuất hàng hóa.</li><li>- Mức thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của hộ.</li><li>- Chi phí sản xuất: chi phí giống, thuốc BVTV, lao động, công cụ lao động...</li><li>- Hình thức bán các sản phẩm</li></ul> |

### 2.4. Xác định chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp

Để đánh giá hiệu quả kinh tế tính trên 1 ha đất nông nghiệp sử dụng một số chỉ tiêu kinh tế sau đây:

- Giá trị sản xuất (GTSX): là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong một chu kỳ sản xuất trên một đơn vị diện tích.  $GTSX = \text{Sản lượng sản phẩm} \times \text{Giá thành sản phẩm}$ .

- Chi phí trung gian (CPTG): là toàn bộ các khoản chi phí vật chất thường xuyên bằng tiền mà chủ thể bỏ ra thuê và mua các yếu tố đầu vào và dịch vụ sử dụng trong quá trình sản xuất.

- Giá trị gia tăng (GTGT): là hiệu số của giá trị sản xuất với chi phí trung gian:

$$GTGT = GTSX - CPTG$$

### 2.5. So sánh

Phương pháp này nhằm so sánh một số kết quả về sử dụng đất, phát triển kinh tế của vùng nghiên cứu. Cụ thể đề tài đã so sánh các chỉ tiêu sau: Hiện trạng và biến động đất đai; hiệu quả sử dụng đất, tỷ lệ hàng hoá của các loại cây trồng.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội huyện Duy Tiên

Huyện Duy Tiên nằm ở phía Bắc tỉnh Hà Nam, cách trung tâm Phủ Lý 20km, có diện tích tự nhiên 12.100,35ha bằng 14,05% diện tích của tỉnh. Huyện nằm trong vành đai của vùng đô thị Hà Nam, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 60km với tuyến cao tốc Bắc - Nam chạy qua là yếu tố thuận lợi và là điều kiện quan trọng tạo lợi thế so sánh trong việc mở rộng hợp tác, giao lưu kinh tế xã hội với các địa phương khác.

Kinh tế của huyện đã có những bước phát triển ổn định vững chắc. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng: Giai đoạn 2001 - 2005 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 9,2%; giai đoạn 2006 - 2010 đạt 11,37% và năm 2014 là 13,15% (UBND huyện Duy Tiên, 2015).

Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch theo xu hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, giảm dần tỷ trọng nông lâm ngư nghiệp. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2006 - 2010 là 40,25% tăng lên 47,5% năm 2014. Thương mại - dịch vụ giai đoạn 2006 - 2010 là 33,35%, năm 2014 ổn định ở mức 33,32%; Tỷ trọng nông lâm ngư nghiệp giai đoạn 2005 - 2010 là 26,4%, còn 19,3% năm 2014 (UBND huyện Duy Tiên, 2010, 2014, 2015).

Tổng sản phẩm (GDP) trong huyện tăng mạnh qua các giai đoạn, giai đoạn 2001 - 2005 đạt 562,12 tỷ đồng, và đến giai đoạn 2006 - 2010 đạt 927,91 tỷ đồng. Năm 2014 đạt 1.212,3 tỷ đồng. Thu nhập bình quân năm 2014 đạt

20,635 triệu/người/năm (UBND huyện Duy Tiên, 2010, 2014, 2015).

Năm 2014, dân số toàn huyện là 127.853 người, xếp thứ 5/6 của tỉnh Hà Nam, mật độ dân số là 908 người/km<sup>2</sup>. Nam giới có 61.329 người, chiếm 48% dân số toàn huyện, Nữ giới có 66.502 người, chiếm 52% dân số toàn huyện. Dân số tập trung ở khu vực nông thôn với 118.728 người chiếm 93%, dân số sống ở đô thị có 9.105 người chiếm 7,0%. Thời gian qua, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện ổn định ở mức 0,85% (UBND huyện Duy Tiên, 2015).

## 3.2. Thực trạng sử dụng đất nông nghiệp

### 3.2.1 Hiện trạng và biến động trong sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp là 7.119,73ha, hiện nay đã và đang tập trung phát triển cây hàng hóa cho giá trị cao, như cây rau màu, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản.

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2014 diện tích đất nông nghiệp của huyện đã giảm đáng kể là 188,24ha, riêng từ năm 2013 đến 2014 đã giảm gần một nửa của giai đoạn là 90,9ha.

### 3.3.2. Hiện trạng các loại hình sử dụng đất (LUT)

Các loại hình sử dụng đất được thu thập

trên cơ sở những tài liệu cơ bản của huyện, kết quả điều tra trực tiếp nông hộ, được thể hiện trong bảng 2. Như vậy, toàn huyện có 5 loại hình sử dụng đất (LUT) chính với 23 kiểu sử dụng đất khác nhau.

Kết quả cho thấy ở cả 2 tiểu vùng, loại hình sử dụng đất chuyên lúa vẫn chiếm diện tích lớn nhất (> 60%). Các loại hình sử dụng đất khác chiếm diện tích thấp hơn, nhưng đang có xu hướng tăng dần do nhu cầu của thị trường. Đặc biệt các LUT chuyên màu, cây ăn quả tại tiểu vùng 2 nhiều hơn.

### 3.3.3. Hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp huyện Duy Tiên

Khi đánh giá hiệu quả kinh tế thì kết quả sản xuất và chi phí đều được dựa trên cơ sở giá cả thị trường tại thời điểm năm 2014.

\* Tiểu vùng 1: Trong tiểu vùng này có 15 kiểu sử dụng đất cho hiệu quả kinh tế khác nhau. Các kiểu sử dụng đất trong loại hình sử dụng đất cây lâu năm, lúa - màu, chuyên màu cho hiệu quả kinh tế cao hơn so với các kiểu sử dụng đất còn lại. Kết quả trong bảng 3 cho thấy các kiểu sử dụng đất chuyên rau, Ngô - rau, Lúa xuân - lúa mùa - rau cho hiệu quả kinh tế, nuôi trồng thủy sản cao nhất. Các kiểu sử dụng đất còn lại có hiệu quả thấp hơn, thấp nhất là chuyên lúa.

**Bảng 1. Hiện trạng và biến động sử dụng đất nông nghiệp**

| Mục đích sử dụng đất               | Mã  | Diện tích năm 2014<br>(ha) | So với năm 2010 (ha) |                   |
|------------------------------------|-----|----------------------------|----------------------|-------------------|
|                                    |     |                            | Diện tích năm 2010   | Tăng (+) giảm (-) |
| I. Tổng diện tích tự nhiên         |     | 12100,4                    | 12100,4              |                   |
| II. Đất nông nghiệp                | NNP | 7119,73                    | 730,97               | -188,24           |
| 1. Đất sản xuất nông nghiệp        | SXN | 6318,69                    | 6541,74              | -223,05           |
| 1.1. Đất trồng cây hàng năm        | CHN | 5852,28                    | 6070,32              | -218,04           |
| 1.1.1. Đất trồng lúa               | LUA | 5323,24                    | 5453,98              | -130,74           |
| 1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 529,04                     | 616,34               | -87,3             |
| 1.2. Đất trồng cây lâu năm         | CLN | 466,41                     | 471,42               | -5,01             |
| 2. Đất nuôi trồng thủy sản         | NTS | 705,29                     | 751,36               | -46,07            |
| 3. Đất nông nghiệp khác            | NKH | 95,75                      | 14,87                | 80,88             |

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duy Tiên

**Bảng 2. Hiện trạng các loại hình sử dụng đất huyện Duy Tiên**

| LUTs                                    | Vùng 1         |           | Vùng 2         |           |
|-----------------------------------------|----------------|-----------|----------------|-----------|
|                                         | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
| <b>I. Chuyên lúa</b>                    |                |           |                |           |
| 1. Lúa xuân - lúa mùa                   | 1.478,23       | 65,02     | 3.000,97       | 62,94     |
| 2. Lúa xuân                             | 11,02          | 0,48      | 250,32         | 5,25      |
| <b>II. Lúa - màu</b>                    |                |           |                |           |
| 3. Lúa xuân - lúa mùa - ngô đông        | 86,4           | 3,80      | 106,32         | 2,23      |
| 4. Lúa xuân - lúa mùa - khoai lang đông | 74,47          | 3,28      | 102,26         | 2,14      |
| 5. Lúa xuân - lúa mùa - cải bắp         |                |           | 124,5          | 2,61      |
| 6. Lúa xuân - lúa mùa - cải khác        | 51,14          | 2,25      | 78,84          | 1,65      |
| 7. Lúa xuân - lúa mùa - su hào          |                |           | 56             | 1,17      |
| 8. Lúa xuân - lúa mùa - khoai tây       |                |           | 111,32         | 2,33      |
| 9. Lúa xuân - lúa mùa - dưa chuột       |                |           | 182,9          | 3,84      |
| 10. Lúa xuân - lúa mùa - rau khác       |                |           | 87,56          | 1,84      |
| 11. Lúa xuân - lúa mùa - đậu tương      |                |           | 54,93          | 1,15      |
| <b>III. Chuyên màu</b>                  |                |           |                |           |
| 12. Lạc - ngô                           | 76,32          | 3,36      |                |           |
| 13. Ngô - rau các loại                  | 43,67          | 1,92      | 65,38          | 1,37      |
| 14. Ngô - khoai lang - rau các loại     | 25,34          | 1,11      | 54,14          | 1,14      |
| 15. Chuyên rau các loại                 | 50,21          | 2,21      | 32,18          | 0,67      |
| 16. Chuyên lạc                          | 37,15          | 1,63      | 25             | 0,52      |
| 17. Chuyên khoai lang                   |                |           | 31,11          | 0,65      |
| 18. Chuyên ngô                          | 40,38          | 1,78      | 29,8           | 0,62      |
| 19. Sắn                                 | 22,15          | 0,97      |                |           |
| 20. Chuyên đậu tương                    | 33,7           | 1,48      | 16,4           | 0,34      |
| <b>IV. Cây ăn quả</b>                   |                |           |                |           |
| 21. Nhãn, vải                           | 67,61          | 2,97      |                |           |
| 22. Bưởi                                |                |           | 48,37          | 1,01      |
| 23. Ổi                                  |                |           | 14,24          | 0,30      |
| 24. Cam                                 |                |           | 82,17          | 1,72      |
| 25. Táo                                 |                |           | 11,25          | 0,24      |
| <b>V. Nuôi trồng thủy sản</b>           |                |           |                |           |
| 26. Nuôi cá                             | 175,54         | 7,72      | 202,36         | 4,24      |
| Tổng                                    | 2.273,33       | 100,00    | 4.768,32       | 100,00    |

Nguồn: Số liệu điều tra, 2014

\* Tiểu vùng 2: đây là vùng bằng phẳng, đất đai màu mỡ được bồi đắp phù sa thường xuyên của các hệ thống sông rất thích hợp cho phát triển cây lúa, cây màu có giá trị kinh tế cao như

cà chua, bắp cải, rau các loại và một số cây trồng cho sản lượng kinh tế cao như: ổi, cam, bưởi diễm. Kết quả tại bảng 3 cho thấy vùng 2 có 23 kiểu sử dụng đất, trong đó các kiểu sử dụng

đất có cây rau, cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao nhất, cây lúa cho hiệu quả kinh tế thấp nhất. Cụ thể kiểu sử dụng đất Lúa xuân - Lúa mùa - Dưa chuột cho giá trị gia tăng và giá trị sản xuất cao tương ứng là 128,94 triệu và 106,24 triệu đồng; kiểu sử dụng đất Ngô - Chuyên rau cho hiệu quả cao nhất so với các loại khác tương ứng là 139,8 triệu đồng và 114,2 triệu

đồng. Một số kiểu sử dụng đất khác cùng tương đối cao như chuyên rau, các loại cây ăn quả.

Như vậy, vùng 2 (ngoài đê) đa dạng các kiểu hình sử dụng đất và cho hiệu quả cao hơn trong vùng 1. Hiệu quả kinh tế liên quan rất chặt chẽ tới sản phẩm hàng hoá, thị trường sản phẩm và khả năng tiêu thụ trên thị trường.

**Bảng 3. Hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất**

| LUTs                                    | Vùng 1            |                   |                   | Vùng 2            |                   |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | GTSX/ha<br>(tr.đ) | CPTG/ha<br>(tr.đ) | GTGT/ha<br>(tr.đ) | GTSX/ha<br>(tr.đ) | CPTG/ha<br>(tr.đ) | GTGT/ha<br>(tr.đ) |
| <b>I. Chuyên lúa</b>                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 1. Lúa xuân - lúa mùa                   | 28,58             | 6,92              | 11,66             | 20,78             | 7,16              | 13,62             |
| 2. Lúa xuân                             | 66,3              | 12,78             | 43,52             | 60,33             | 13,02             | 47,32             |
| <b>II. Lúa - màu</b>                    |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 3. Lúa xuân - lúa mùa - ngô đông        | 92,08             | 19,01             | 63,07             | 86,67             | 19,24             | 67,43             |
| 4. Lúa xuân - lúa mùa - khoai lang đông | 92,97             | 17,21             | 65,75             | 96,17             | 17,45             | 78,72             |
| 5. Lúa xuân - lúa mùa - cải bắp         |                   |                   |                   | 107,07            | 22,95             | 84,12             |
| 6. Lúa xuân - lúa mùa - cải khác        | 121,24            | 22,71             | 88,53             | 122,83            | 22,71             | 100,13            |
| 7. Lúa xuân - lúa mùa - su hào          |                   |                   |                   | 104,83            | 22,51             | 82,32             |
| 8. Lúa xuân - lúa mùa - khoai tây       |                   |                   |                   | 115,89            | 22,22             | 93,67             |
| 9. Lúa xuân - lúa mùa - dưa chuột       |                   |                   |                   | 128,94            | 22,71             | 106,24            |
| 10. Lúa xuân - lúa mùa - rau khác       |                   |                   |                   | 112,45            | 22,95             | 89,51             |
| 11. Lúa xuân - lúa mùa - đậu tương      |                   |                   |                   | 87,67             | 19,41             | 68,26             |
| <b>III. Chuyên màu</b>                  |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 12. Lạc - ngô                           | 84,44             | 11,79             | 62,65             |                   |                   |                   |
| 13. Ngô - rau các loại                  | 145,67            | 26,08             | 109,58            | 139,8             | 25,6              | 114,2             |
| 14. Ngô - khoai lang - rau các loại     | 117,39            | 20,58             | 86,81             | 108,9             | 20,58             | 88,32             |
| 15. Chuyên rau các loại                 | 143,75            | 29,79             | 103,96            | 130,2             | 29,79             | 100,41            |
| 16. Chuyên lạc                          | 87,33             | 11,14             | 66,19             | 105,21            | 16,71             | 88,5              |
| 17. Chuyên khoai lang                   |                   |                   |                   | 77,5              | 13,29             | 64,21             |
| 18. Chuyên ngô                          | 61,56             | 12,44             | 49,11             | 89                | 18,67             | 70,33             |
| 19. Sắn                                 | 22,22             | 4,11              | 18,09             |                   |                   |                   |
| 20. Chuyên đậu tương                    | 53,94             | 12,78             | 41,17             | 92                | 19,17             | 72,83             |
| <b>IV. Cây ăn quả</b>                   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 21. Nhãn, vải                           | 72,78             | 8,82              | 63,96             |                   |                   |                   |
| 22. Bưởi                                |                   |                   |                   | 157,2             | 35,8              | 121,4             |
| 23. Ổi                                  |                   |                   |                   | 180,2             | 40,5              | 139,7             |
| 24. Cam                                 |                   |                   |                   | 130,3             | 23,1              | 107,2             |
| 25. Táo                                 |                   |                   |                   | 128,1             | 27,4              | 100,7             |
| <b>V. Nuôi trồng thủy sản</b>           |                   |                   |                   |                   |                   |                   |
| 26. Nuôi cá                             | 130,75            | 19,00             | 111,75            | 112,8             | 47                | 65,8              |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

**Bảng 4. Tỷ lệ hàng hóa và phương thức tiêu thụ các nông sản chính huyện Duy Tiên**

| Tên sản phẩm   | Tỷ lệ hàng hóa % |        | Nơi tiêu thụ | Đối tượng tiêu thụ | Đánh giá mức độ hàng hóa |
|----------------|------------------|--------|--------------|--------------------|--------------------------|
|                | Để sử dụng       | Để bán |              |                    |                          |
| Lúa xuân       | 87               | 13     | Nhà, chợ     | Tư nhân            | Thấp                     |
| Lúa mùa        | 88               | 12     | Nhà, chợ     | Tư nhân            | Thấp                     |
| Ngô đông       | 56               | 44     | Nhà, chợ     | Tư nhân            | Trung bình               |
| Ngô nếp đông   | 60               | 40     | Nhà, chợ     | Tư nhân            | Trung bình               |
| Khoai tây đông | 12               | 88     | Chợ          | Tư nhân            | Cao                      |
| Đậu tương đông | 20               | 80     | Nhà, chợ     | Tư nhân            | Cao                      |
| Su hào         | 23               | 77     | Chợ          | Tư nhân            | Cao                      |
| Cải bắp        | 10               | 90     | Ruộng, chợ   | Tư nhân            | Cao                      |
| Cải khác       | 13               | 77     | Ruộng, chợ   | Tư nhân            | Cao                      |
| Đậu tương xuân | 19               | 81     | Nhà, chợ     | Tư nhân            | Cao                      |
| Cà chua hè     | 19               | 81     | Ruộng, chợ   | Tư nhân            | Cao                      |
| Lạc đông       | 35               | 65     | Chợ          | Tư nhân            | Trung bình               |
| Đỗ             | 15               | 85     | Chợ          | Tư nhân            | Cao                      |
| Khoai lang     | 17               | 83     | Chợ          | Tư nhân            | Cao                      |
| Bầu            | 22               | 78     | Ruộng, chợ   | Tư nhân            | Cao                      |
| Bí xanh        | 15               | 85     | Ruộng, chợ   | Nhà máy            | Cao                      |
| Bưởi           | 2                | 98     | Vườn         | Tư nhân            | Cao                      |
| Cam            | 2                | 98     | Vườn         | Tư nhân            | Cao                      |
| Táo            | 1                | 99     | Vườn         | Tư nhân            | Cao                      |
| Nhãn           | 7                | 93     | Vườn         | Tư nhân            | Cao                      |

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra

### 3.3. Thực trạng sản xuất nông nghiệp hàng hoá

#### 3.3.1. Thực trạng tiêu thụ sản phẩm

Huyện Duy Tiên có vị trí và điều kiện giao thông tương đối thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Những năm gần đây, một số hộ nông dân đã chuyển sang trồng các cây trồng hàng hóa theo yêu cầu của thị trường. Kết quả điều tra về hướng sản xuất hàng hóa cho thấy: nông sản hàng hóa chủ yếu là các loại cây: Cây ăn quả hàng hóa như ổi, cam, nhãn, táo, bưởi, rau đậu các loại.

Qua khảo sát cho thấy những nông sản của huyện sản xuất chủ yếu được bán ra thị trường trong vùng, một phần bán tại thành phố Phủ Lý và thành phố Hà Nội. Phương thức thu mua sản phẩm: Một số nông sản có công ty thu mua trực

tiếp của hộ nông dân, một số thương lái thu mua tại vườn, tại ruộng, số còn lại được hộ nông dân mang đi bán ở các chợ trên địa bàn huyện hoặc trao đổi cho nhau ngay tại gia đình. Kết quả khảo sát tỷ lệ hàng hóa và phương thức tiêu thụ nông sản được thể hiện qua bảng sau:

Kết quả cho thấy, cây lúa chủ yếu được sử dụng nội bộ với tỷ lệ tới gần 90%. Các loại cây rau đậu, sản phẩm được trao đổi trên thị trường là chủ yếu như cải bắp, cải cúc, bí xanh... với tỷ lệ bán hàng khoảng từ 80 - 90%, khoảng 10 - 20% được sử dụng nội bộ. Thị trường tiêu thụ cây rau rất lớn, theo kết quả điều tra cho thấy chủ yếu bán ra thị trấn, thành phố Phủ Lý và Hà Nội. Cây ăn quả trên địa bàn huyện trong những năm vừa qua đã phát triển theo hướng hàng hoá khá mạnh, một số cây trước kia chỉ trồng trong vườn nhà không chuyên canh, đến

nay đã trồng theo hướng chuyên canh như cây táo, cây nhãn, cây chuối với tỷ lệ sản phẩm được bán từ 90 - 98%, tỷ lệ tiêu dùng nội bộ khoảng 2 - 10%.

### **3.3.2. Thị trường và nhu cầu sản phẩm nông nghiệp**

Trên địa bàn huyện Duy Tiên có 12 chợ lớn tại các xã và nhiều chợ nhỏ để nhân dân trong huyện có nơi để trao đổi, buôn bán hàng hoá. Hệ thống chợ đầu mối trên địa bàn huyện gồm có chợ trung tâm huyện, một số chợ khu vực là nơi thu gom và trao đổi các loại nông sản.

Ngoài ra, với vị trí tiếp giáp thành phố Hưng Yên, thành phố Phủ Lý và Hà Nội tạo ra cho Duy Tiên một thị trường tiêu thụ lớn sản lượng nông sản. Đây sẽ là nơi tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa lớn, ổn định và lâu dài cho người sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Nhu cầu nông sản ngày càng lớn được tạo

thành từ 2 nguồn: Thứ nhất nhu cầu của người dân địa phương ngày càng tăng, do dân số ngày càng đông, lao động làm trong khu công nghiệp Đồng Văn ngày càng nhiều. Thứ hai là nhu cầu bên ngoài: Duy Tiên có vị trí tiếp giáp với thành phố Phủ Lý, thành phố Hà Nội, thành phố Hưng Yên, nơi dân số tăng nhanh trong tương lai và nhu cầu nông sản hàng hoá rất lớn. Vì vậy, đây là lợi thế quan trọng của Duy Tiên trong việc phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

### **3.3.3. Kiểu sử dụng đất hàng hoá**

Trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất nông nghiệp, hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất cũng như thị trường và nhu cầu sản phẩm nông nghiệp. Một số cây trồng, kiểu sử dụng đất và loại hình sử dụng đất theo hướng hàng hóa trên địa bàn huyện Duy Tiên có khả năng phát triển như sau:

**Bảng 5. Kiểu sử dụng đất theo hướng hàng hóa**

| Tiểu vùng 1                                                                                                                                                                                                                                  | Tiểu vùng 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>I. Lúa - Màu</p> <p>1. Lúa xuân - lúa mùa - rau cải</p> <p>II. Chuyên màu</p> <p>2. Ngô - rau các loại</p> <p>3. Ngô - khoai lang - rau các loại</p> <p>4. Chuyên rau các loại</p> <p>III. Nuôi trồng thủy sản</p> <p>5. Nuôi cá thịt</p> | <p>I. Lúa - Màu</p> <p>1. Lúa xuân - lúa mùa - cải bắp</p> <p>2. Lúa xuân - lúa mùa - khoai tây</p> <p>3. Lúa xuân - lúa mùa - cải khác</p> <p>4. Lúa xuân - lúa mùa - dưa chuột</p> <p>5. Lúa xuân - lúa mùa - rau khác</p> <p>6. Lúa xuân - lúa mùa - su hào</p> <p>II. Chuyên màu</p> <p>7. Ngô - rau các loại</p> <p>8. Ngô - khoai lang - rau các loại</p> <p>9. Chuyên rau các loại</p> <p>10. Chuyên lạc</p> <p>III. Cây ăn quả</p> <p>11. Bưởi</p> <p>12. Ổi</p> <p>13. Cam</p> <p>14. Táo</p> |



Kết quả bảng 5 cho thấy: 2 tiểu vùng trong huyện đều có những thế mạnh riêng để phát triển hệ thống cây trồng theo hướng hàng hoá phục vụ nhu cầu của thị trường hiện tại và tương lai. Cụ thể tiểu vùng 1 trong đề có 3 loại hình sử dụng đất và 5 kiểu sử dụng đất phát triển theo hướng hàng hoá. Đây là các kiểu sử dụng đất phục vụ cho nhu cầu phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hoá của vùng. Tiểu vùng 2 (ngoài đề) có 3 loại hình sử dụng đất với 14 kiểu sử dụng đất đang phát triển mạnh theo hướng hàng hoá. Như vậy, có thể thấy các loại hình với các kiểu sử dụng đất có hiệu quả kinh tế cao hầu hết đang phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá phục vụ nhu cầu thị trường trong và ngoài vùng.

Các loại hình sử dụng đất đang dần từng bước thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá. Cụ thể các loại hình sử dụng đất sản xuất lương thực có xu hướng giảm, như 2 lúa, lúa - ngô, lúa - khoai lang, chuyên ngô, chuyên sắn. Các loại hình sử dụng đất rau màu và cây ăn quả có xu hướng tăng. Các loại hình sử dụng đất tại vùng 2 (ngoài đề) có xu hướng thay đổi mạnh hơn, chuyển đổi mạnh sang các cây trồng hàng hoá như giảm ngô chuyển sang rau, cây ăn quả. Theo kết quả đánh giá thực trạng cho thấy việc thay đổi các loại hình sử dụng đất đang diễn ra mạnh, theo hướng hàng hoá, tức là các loại hình sử dụng đất, các cây trồng hàng hoá tăng mạnh, các cây trồng lương thực phục vụ cho nhu cầu trong phạm vi hộ gia đình có xu hướng giảm. Nguyên nhân cơ bản do điều tiết của nền kinh tế thị trường theo hướng hàng hoá, người sử dụng đất chuyển theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và giá trị gia tăng. Một bộ phận người dân chuyển đổi sang hoạt động phi nông nghiệp vì gần khu công nghiệp Đồng Văn, một số hộ có xu hướng tích tụ ruộng đất để trồng các loại cây hàng hoá cung cấp cho nhu cầu thị trường, như vậy dẫn đến chuyển các loại hình sử dụng đất.

Kết quả đánh giá mức độ sản xuất hàng hoá của các loại hình sử dụng đất cho thấy một số loại hình sử dụng đất có khả năng phát triển mạnh trong tương lai theo hướng hàng hoá, cụ thể như vùng 1 (trong đề) có 5 kiểu sử dụng đất, vùng 2 (ngoài đề) có 14 kiểu sử dụng đất. Tuy

nhiên, bên cạnh việc chuyển đổi mạnh theo hướng hàng hoá cũng có những thách thức nhất định cần phải có sự nghiên cứu, đánh giá và giải pháp để phát triển thành các vùng hàng hoá bền vững, như vấn đề thị trường ổn định cho sản phẩm, vấn đề môi trường khi mức độ phát triển hàng hoá cao có thể sẽ gây ra ô nhiễm đất, nước.

#### 4. KẾT LUẬN

Huyện Duy Tiên có điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội khá thuận lợi như nằm trong vành đai của vùng đô thị Hà Nam, giai đoạn 2001- 2014 có tốc độ phát triển kinh tế khá cao, cụ thể giai đoạn 2001 - 2005 đạt 9,2%; giai đoạn 2006 - 2010 đạt 11,37% và năm 2014 là 13,15%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 7.119,73ha với 26 kiểu sử dụng đất của 5 loại hình sử dụng đất chính là LUT chuyên lúa, LUT lúa - màu, LUT chuyên màu, LUT cây ăn quả và LUT nuôi trồng thủy sản. Một số loại hình và kiểu sử dụng đất cho hiệu quả kinh tế cao như chuyên rau màu, cây ăn quả và lúa màu. Đây là các kiểu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên và nhu cầu hiện nay của xã hội.

Sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đang thay đổi mạnh theo hướng hàng hoá, như các loại cây rau màu có đến > 80% sản phẩm bán ra thị trường, cây ăn quả > 90 sản phẩm bán ra thị trường. Cây lúa có tỷ lệ hàng hoá ít nhất khoảng 10% sản phẩm được bán trên thị trường, còn lại là tiêu dùng của các hộ gia đình. Thị trường sản phẩm nông nghiệp của huyện rất lớn cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sử dụng đất theo hướng hàng hoá, bao gồm thị trường trong huyện và thị trường bên ngoài như thành phố Phủ Lý, Hà Nội, Hưng Yên. Một số kiểu sử dụng đất phát triển theo hướng hàng hoá cho hiệu quả kinh tế cao, cụ thể tại vùng 1 có 3 loại hình sử dụng đất với 5 kiểu sử dụng đất, tại tiểu vùng 2 có 3 loại hình sử dụng đất với 14 kiểu sử dụng đất hàng hoá.

Với mức độ công nghiệp hoá và đô thị hoá như hiện nay nhu cầu phát triển nông nghiệp

theo hướng hàng hoá rất lớn dẫn đến sử dụng đất nông nghiệp cần có sự thay đổi cho phù hợp. Bên cạnh đó, sử dụng đất theo hướng hàng hoá sẽ đóng góp lớn cho công cuộc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và giá trị gia tăng cho người sử dụng đất tại địa phương.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đặng Kim Sơn, Trần Công Thắng (2001). Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở một số nước Đông Nam Á, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 274: 60-69.
- Nguyễn Kim Hồng, Nguyễn Thị Bé Ba (2011). An ninh lương thực vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí khoa học, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, 32.
- Nguyễn Văn Sánh (2009). An Ninh lương thực quốc gia: Nhìn từ khía cạnh nông dân trồng lúa và giải pháp liên kết vùng và tham gia “4 nhà” tại vùng ĐBSCL. Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, 12: 171-181.
- Nguyễn Văn Bộ (2000). Bón phân cân đối và hợp lý cho cây trồng, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
- Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013). Luật đất đai 2013, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Trung tâm khuyến nông huyện Duy Tiên (2015). Báo cáo tình hình kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2014 và phương hướng phát triển năm 2015, Phòng nông nghiệp huyện Duy Tiên.
- UBND huyện Duy Tiên (2009). Báo cáo tính hình phát triển kinh tế xã hội năm 2009 và phương hướng phát triển kinh tế xã hội năm 2010 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- UBND huyện Duy Tiên (2014). Báo cáo tính hình phát triển kinh tế xã hội năm 2014 và phương hướng phát triển kinh tế xã hội năm 2015 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- UBND huyện Duy Tiên (2014). Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- UBND huyện Duy Tiên (2010). Niên giám thống kê năm 2009 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- UBND huyện Duy Tiên (2015). Niên giám thống kê năm 2014 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- UBND huyện Duy Tiên (2010). Quy hoạch sử dụng đất huyện Duy Tiên giai đoạn 2011 - 2020 huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- Vũ Thị Kim Cúc (2014). Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ở thành phố Hải Phòng. Tạp chí khoa học, Đại học Hải Phòng, 1(1).
- Xuân Thị Thu Thảo, Phạm Phương Nam, Hồ Thị Lam Trà (2015). Kết quả dồn điền đổi thửa trên địa bàn tỉnh Nam Định, Tạp chí Khoa học và Phát triển, 13(6).